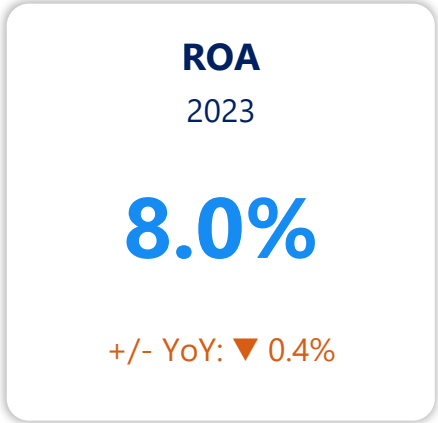
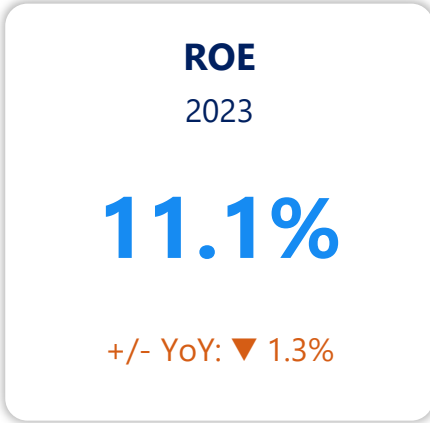
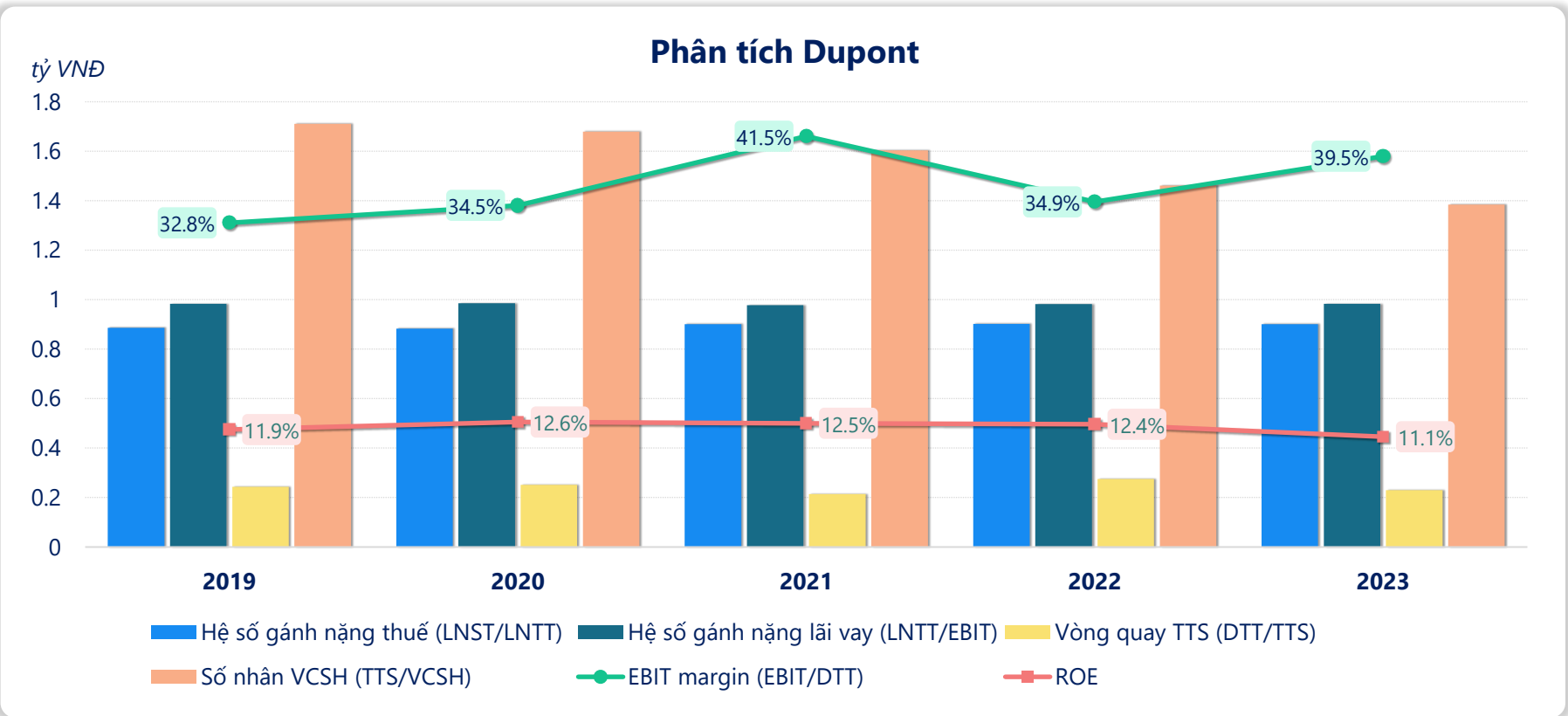
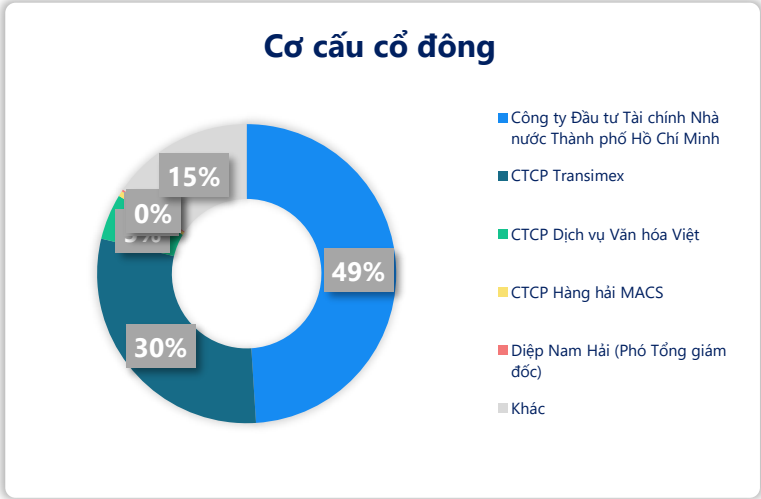


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

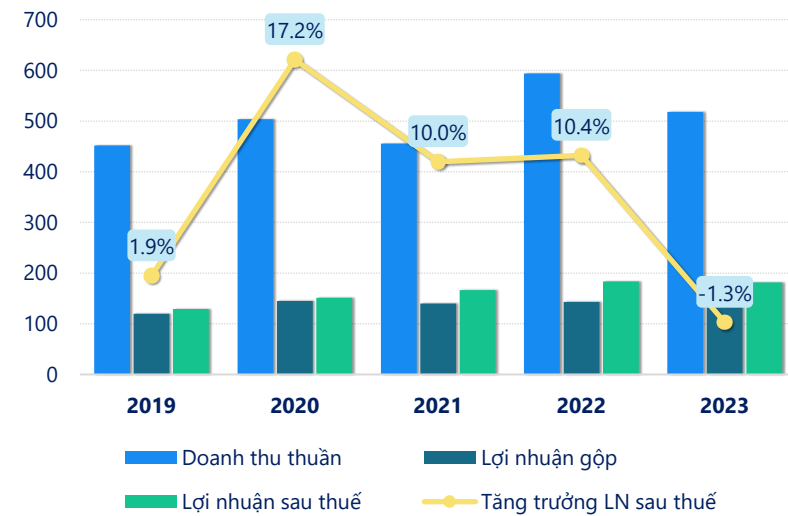
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,959 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,212
Số lượng CPLH (CP)		86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		36,670
Sở hữu nước ngoài		4.6%
Beta		0.99
EPS		2,081
P/E		6.7

	YTD	1T	3T	6T
CLX	13.3%	-0.7%	0.0%	-6.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

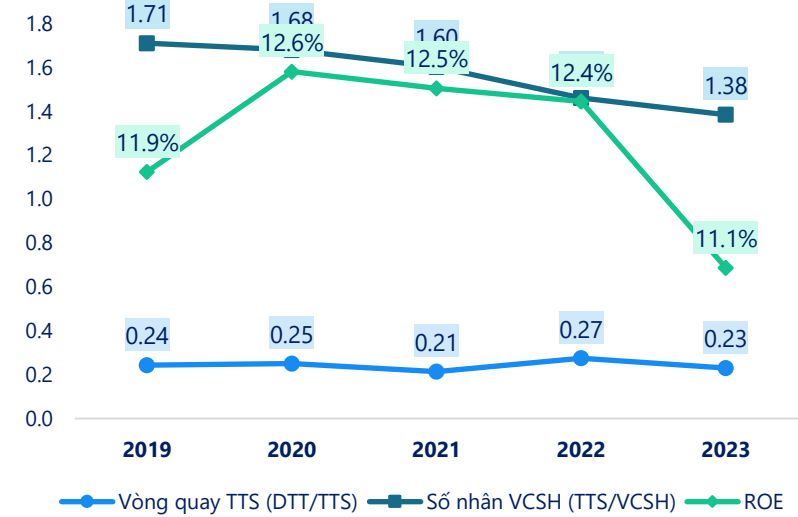


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **39.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

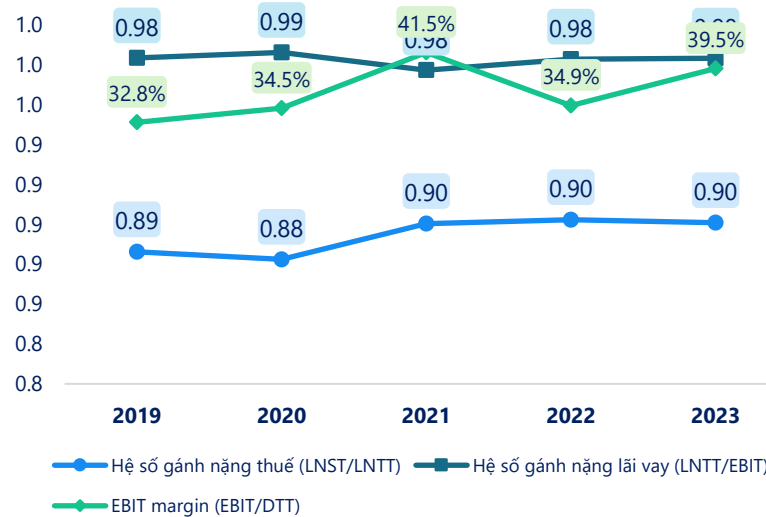
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CLX** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.8%** chỉ còn **518.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **181.3** tỷ đồng **giảm 1.33%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

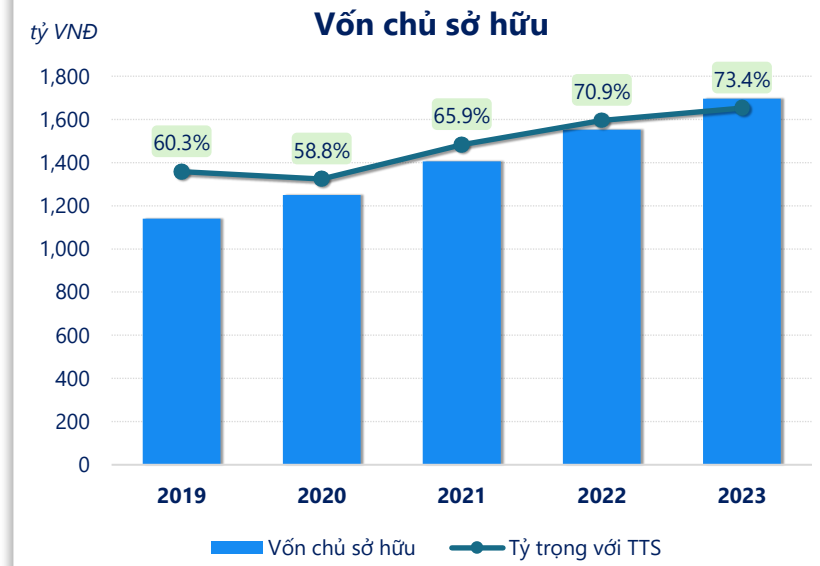
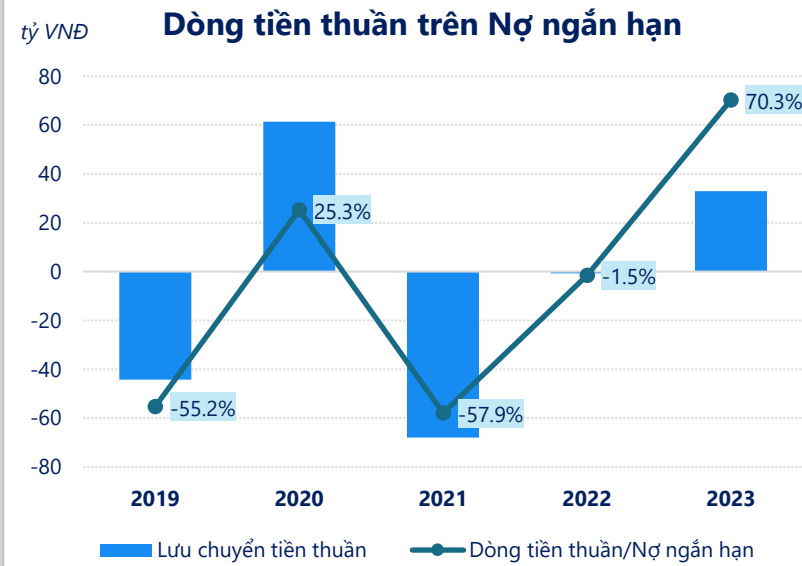
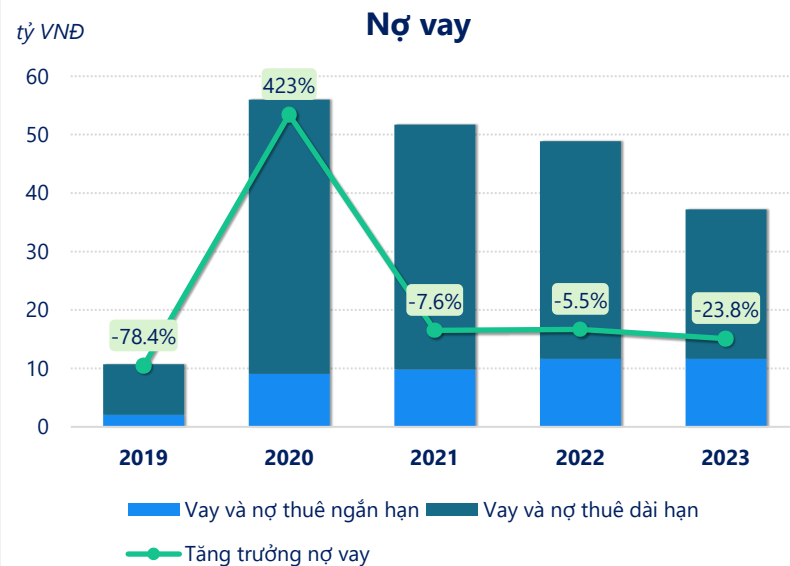
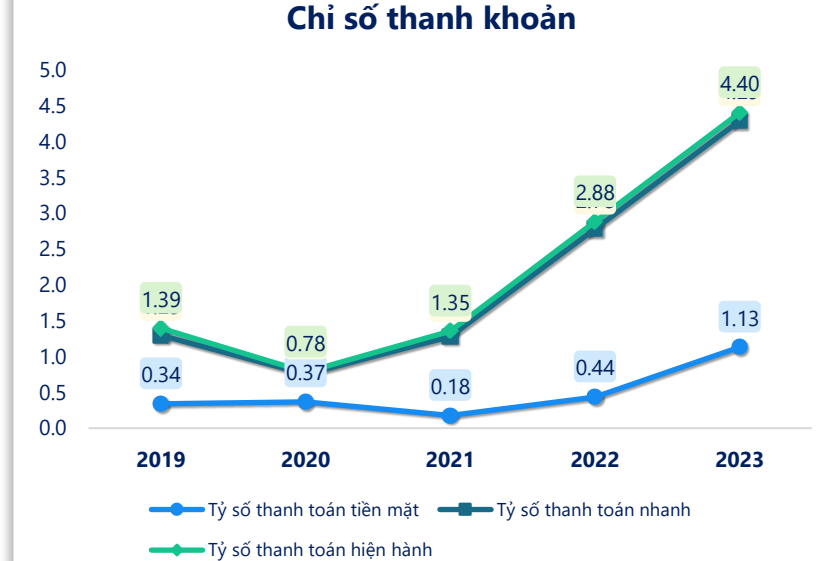
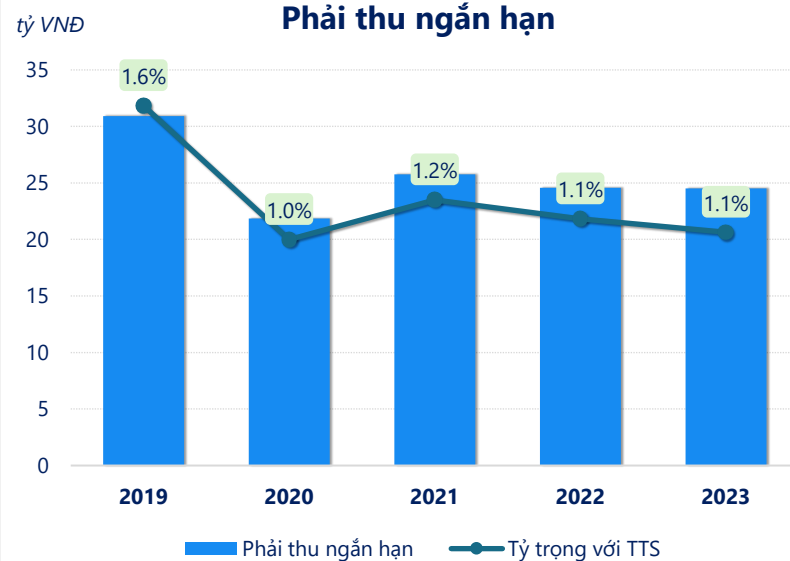
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,300	2,189	5.1%
Tài sản ngắn hạn	206	132	55.9%
Tiền và tương đương tiền	52.9	20.0	164%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	82.5	48.4%
Phải thu ngắn hạn	25.0	24.6	2.0%
Hàng tồn kho	5.26	4.75	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.56	39.2%
Tài sản dài hạn	2,093	2,056	1.8%
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	0.0%
Tài sản cố định	85.6	93.1	-8.0%
Bất động sản đầu tư	708	743	-4.8%
Tài sản dở dang	320	318	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	959	880	9.1%
Tài sản dài hạn khác	19.0	20.4	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	613	637	-3.7%
Nợ ngắn hạn	46.7	46.0	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	11.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.20	8.73	-63.4%
Nợ dài hạn	567	591	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.6	37.2	-31.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,686	1,552	8.7%
Vốn chủ sở hữu	1,686	1,552	8.7%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	452	503	455	594	518
Giá vốn hàng bán	332	359	316	451	373
Lợi nhuận gộp	120	145	140	143	145
Doanh thu HĐTC	4.69	5.74	7.45	5.77	9.71
Chi phí TC	2.47	2.51	4.51	4.60	4.32
Chi phí lãi vay	2.46	2.42	4.31	3.57	3.43
LN trong công ty LKLD	73.8	86.5	104	120	119
Chi phí bán hàng	10.7	11.9	12.1	11.9	11.2
Chi phí QLDN	43.1	53.0	49.7	53.4	58.7
LN thuần từ HĐKD	142	170	184	199	200
Lợi nhuận khác	3.47	1.81	0.41	4.71	0.90
LN trước thuế	146	171	185	204	201
Lợi nhuận sau thuế	129	151	166	184	181
LNST của CĐ cty mẹ	129	151	166	183	181

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.6	80.5	-61.3	6.00	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.2	-47.0	-2.41	22.0	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.8	27.8	-4.24	-28.7	-37.8
Tiền đầu kỳ	71.5	27.2	88.6	20.7	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	-44.3	61.4	-67.9	-0.71	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0	52.9